

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 10 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015 - 2020 (giai đoạn I)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo kết quả thẩm tra, đề nghị quyết toán dự án hoàn thành số 468/BC-STC ngày 07 tháng 10 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành

- Tên dự án: Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2015 - 2020 (giai đoạn I).
- Chủ đầu tư: Chi cục Kiểm lâm Lạng Sơn.
- Địa điểm xây dựng: trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.
- Thời gian thực hiện: năm 2020; thời gian hoàn thành: năm 2020.

**Điều 2.** Kết quả đầu tư

- Nguồn vốn đầu tư:

*Đơn vị tính: đồng*

Nguồn vốn	Tổng mức đầu tư	Giá trị phê duyệt quyết toán	Thực hiện	
			Số vốn đã thanh toán	Còn được thanh toán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 3-4)
<b>Tổng số</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>4.987.941.000</b>	<b>4.987.941.000</b>	<b>0</b>

1. Nguồn vốn đầu tư công:	5.000.000.000	4.987.941.000	4.987.941.000	0
1.1. Ngân sách nhà nước:	5.000.000.000	4.987.941.000	4.987.941.000	0
- Vốn ngân sách trung ương	5.000.000.000	4.987.941.000	4.987.941.000	0

## 2. Chi phí đầu tư:

*Đơn vị tính: đồng*

Nội dung	Tổng mức đầu tư	Giá trị quyết toán
(1)	(2)	(3)
<b>Tổng số</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>4.987.941.000</b>
1. Đầu tư các hạng mục PCCC rừng	911.239.000	911.239.000
2. Chi mua sắm thiết bị PCCC rừng	4.015.163.000	4.010.210.000
3. Chi phí khác:	73.598.000	66.492.000

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: Không.

## 4. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

*Đơn vị tính: đồng*

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>Tổng số:</b>	<b>317.162.000</b>		<b>4.670.779.000</b>	
1. Tài sản dài hạn (Tài sản cố định):	125.412.000		1.789.189.000	
2. Tài sản ngắn hạn:	191.750.000		2.881.590.000	

**Điều 3.** Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

## 1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

a) Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư là: *Đơn vị tính: đồng*

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
<b>Tổng số</b>	<b>4.987.941.000</b>	
1. Nguồn vốn đầu tư công:	4.987.941.000	
1.1. Ngân sách nhà nước:	4.987.941.000	
- Nguồn vốn ngân sách trung ương:	4.987.941.000	

b) Tổng các khoản công nợ tính đến ngày lập báo cáo quyết toán:

- Tổng nợ phải trả: 0 đồng.

- Tổng phải thu: 0 đồng.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:

Được phép ghi tăng tài sản:

*Đơn vị tính: đồng*

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/cố định	Tài sản ngắn hạn
(1)	(2)	(3)
<b>Tổng số</b>	<b>1.914.601.000</b>	<b>3.073.340.000</b>
Chi tiết các đơn vị tiếp nhận tài sản theo phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.		

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lạng Sơn và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh, các Phòng CM, Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, KT (PVB).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lương Trọng Quỳnh**

**Phụ lục 01****ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN TÀI SẢN CỦA DỰ ÁN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tổng tài sản	Tài sản dài hạn/cố định	Tài sản ngắn hạn
	1	2=3+4	3	4
	<b>Tổng số</b>	<b>4.987.941.000</b>	<b>1.914.601.000</b>	<b>3.073.340.000</b>
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40.500.000	30.800.000	9.700.000
2	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	317.162.000	125.412.000	191.750.000
3	Ban quản lý rừng đặc dụng Mẫu Sơn	292.973.500	41.240.000	251.733.500
4	Hạt Kiểm lâm thành phố	223.437.500	81.730.000	141.707.500
5	Hạt Kiểm lâm Cao Lộc	465.154.500	107.970.000	357.184.500
6	Hạt Kiểm lâm Lộc Bình	876.393.500	543.209.000	333.184.500
7	Hạt Kiểm lâm Đình Lập	449.994.500	94.850.000	355.144.500
8	Hạt Kiểm lâm Văn Lãng	271.095.000	68.610.000	202.485.000
9	Hạt Kiểm lâm Tràng Định	271.095.000	68.610.000	202.485.000
10	Hạt Kiểm lâm Văn Quan	279.243.000	81.730.000	197.513.000
11	Hạt Kiểm lâm Bình Gia	268.609.000	68.610.000	199.999.000
12	Hạt Kiểm lâm Bắc Sơn	273.597.000	68.610.000	204.987.000
13	Hạt Kiểm lâm Chi Lăng	465.637.000	266.610.000	199.027.000
14	Hạt Kiểm lâm Hữu Lũng	493.049.500	266.610.000	226.439.500